

Số: 2345/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không và Thông tư số 07/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, bao gồm:

1. Dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá:
 - a) Dịch vụ cất cánh, hạ cánh;
 - b) Dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không;
 - c) Dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không.

2. Dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định khung giá:

a) Dịch vụ sân đậu tàu bay;

b) Dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách;

c) Dịch vụ cho thuê băng chuyên hành lý;

d) Dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay;

đ) Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không, sân bay (đối với các cảng hàng không còn áp dụng phương thức trọn gói);

e) Dịch vụ phân loại tự động hành lý đi.

Điều 2. Các mức giá, khung giá quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

2. Bãi bỏ Điều 4 tại Biểu mức giá dịch vụ điều hành bay đi, đến và dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay ban hành kèm theo Quyết định số 4213/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành mức giá dịch vụ điều hành bay đi, đến và dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay.

3. Trường hợp các tổ chức, cá nhân, nhà vận chuyển đang được hưởng chính sách ưu đãi giá sẽ tiếp tục áp dụng chính sách ưu đãi cho đến hết thời hạn đã được ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng Vụ Vận tải, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung ứng và sử dụng dịch vụ chuyên ngành hàng không chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Ưng

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Các Vụ: PC, TC, QLDN;
- Cục HKVN;
- Các CVHK: miền Bắc, miền Trung, miền Nam;
- TCT Cảng hàng không Việt Nam – CTCP;
- Các hãng hàng không: VNA, JPA, VJA;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu: VT, VTài (B5).



**BIỂU GIÁ, KHUNG GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ CHUYÊN NGÀNH
HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2345/QĐ-BGTVT ngày 08/ 8 /2017
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. Chuyến bay: là việc khai thác tàu bay từ khi cất cánh tại một cảng hàng không và hạ cánh tại một cảng hàng không khác tiếp ngay sau đó.

2. Chuyến bay quốc tế: là chuyến bay có điểm hạ cánh hoặc cất cánh tại các cảng hàng không, sân bay ngoài lãnh thổ nước Việt Nam.

3. Chuyến bay nội địa: là chuyến bay có điểm cất cánh và hạ cánh cùng trong lãnh thổ nước Việt Nam.

4. Nhà vận chuyên: là pháp nhân, tổ chức, cá nhân dùng tàu bay thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu bay thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hành khách, hàng hóa và hoạt động hàng không chung.

5. Chuyến bay chuyên cơ: là chuyến bay được sử dụng hoàn toàn riêng biệt hoặc kết hợp vận chuyển thương mại và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc thông báo theo quy định của Nghị định số 03/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ.

6. Chuyến bay công vụ: là chuyến bay của tàu bay quân sự, tàu bay chuyên dụng của lực lượng hải quan, công an và chuyến bay của các tàu bay dân dụng sử dụng hoàn toàn cho mục đích công vụ nhà nước.

7. Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW): là trọng tải cất cánh tối đa ghi trong Tài liệu khai thác (Operation Specification) của tàu bay.

Nhà vận chuyên thực hiện chuyến bay đi/đến cảng hàng không, sân bay Việt Nam chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ có giá trị pháp lý chứng thực trọng tải cất cánh tối đa của tàu bay cho đơn vị cung ứng dịch vụ.

8. Hàng hóa (kể cả công-te-no) theo vận đơn: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam.

9. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì):

a) Khối lượng tối thiểu tính giá dịch vụ đảm bảo an ninh hàng hóa tại cảng hàng không, sân bay: Tấn.

b) Đối với vận đơn lẻ (dưới 1 tấn): tính theo khối lượng thực tế kiện hàng.

10. Ghế thiết kế: là số ghế hành khách lắp đặt trên tàu bay theo quy định

của nhà sản xuất.

11. Cảng hàng không, sân bay căn cứ: là cảng hàng không, sân bay do Cục Hàng không Việt Nam chỉ định cho các nhà vận chuyển khai thác tại Việt Nam, bao gồm yếu tố có đậu lại tàu bay qua đêm.

Điều 2. Phân chia nhóm cảng hàng không

1. Các cảng hàng không của Việt Nam được chia thành 03 nhóm theo quy định của Bộ Giao thông vận tải, cụ thể như sau:

a) Nhóm A là nhóm các cảng hàng không khai thác 24/24 giờ bao gồm: Cảng hàng không Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Cam Ranh, Cát Bi, Vinh, Cần Thơ, Phú Quốc, Liên Khương, Phú Bài, Buôn Ma Thuột;

b) Nhóm B là nhóm các cảng hàng không không thuộc nhóm A và nhóm C;

c) Nhóm C là nhóm các cảng hàng không phục vụ kinh tế, xã hội bao gồm: Cảng hàng không Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá.

2. Căn cứ tình hình thực tế, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải bổ sung, điều chỉnh danh mục nhóm cảng hàng không phù hợp với các tiêu chuẩn về khả năng cung ứng dịch vụ, sản lượng hạ cất cánh, hành khách thông qua cảng hàng không.

Điều 3. Quy định về khung giờ

1. Nguyên tắc xác định khung giờ:

a) Khung giờ cao điểm được tính là các khung giờ có số chuyến bay thực tế từ 90% trở lên so với giới hạn khai thác của cảng hàng không.

b) Khung giờ thấp điểm được tính là các khung giờ có số chuyến bay thực tế từ 0-30% so với giới hạn khai thác của cảng hàng không.

c) Khung giờ bình thường sẽ là thời gian hoạt động trừ khung giờ cao điểm và khung giờ thấp điểm.

2. Bảng khung giờ cụ thể: Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm ban hành và chủ động cập nhật, công bố điều chỉnh khung giờ cao điểm, thấp điểm tại các cảng hàng không cho phù hợp với tình hình khai thác trong từng thời kỳ.

Điều 4. Quy định về thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ

a) Đối với dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế: Đồng tiền thu giá dịch vụ được quy định bằng đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán giá dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

b) Đối với dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa: Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam (VND).

2. Nhà vận chuyển có tàu bay đi, đến cảng hàng không, sân bay Việt Nam chịu trách nhiệm thanh toán cho nhà cung cấp dịch vụ liên quan trước khi tàu bay

cất cánh rời khỏi cảng hàng không hoặc thanh toán đầy đủ theo hợp đồng đã ký kết với nhà cung cấp dịch vụ hàng không.

Điều 5. Các trường hợp không thu giá

1. Đối tượng không thu giá dịch vụ hạ, cất cánh tàu bay:

a) Chuyến bay chuyên cơ (không bao gồm chuyến bay chuyên cơ kết hợp vận chuyển thương mại);

b) Chuyến bay công vụ;

c) Chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển hàng viện trợ nhân đạo, cứu trợ lũ lụt, thiên tai và làm nhiệm vụ nhân đạo khác;

d) Chuyến bay phải quay trở lại hạ cánh tại cảng hàng không khởi hành sau khi cất cánh trong khoảng thời gian dưới 30 phút vì bất cứ lý do nào.

2. Đối tượng không thu giá bảo đảm an ninh hàng không:

a) Hàng gửi theo đường ngoại giao, hàng viện trợ nhân đạo;

b) Hàng hóa, phụ tùng xuất đi phục vụ sửa chữa và vật tư, vật phẩm của các hãng hàng không phục vụ cho chuyến bay (không bao gồm hàng bán miễn thuế trên các chuyến bay);

c) Hành khách đi trên các chuyến bay thuộc đối tượng miễn thu tại khoản 1 điều này;

d) Hành khách quá cảnh trong vòng 24 giờ (không bao gồm hành khách quá cảnh đi nối chuyến nội địa - quốc tế và ngược lại): Chỉ áp dụng trong trường hợp chặng đến và đi từ Việt Nam được xuất trên cùng một vé hành khách và hành lý;

đ) Thành viên tổ bay (kể cả trường hợp chuyên sân);

e) Trẻ em dưới 02 tuổi: tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên.

3. Đối tượng không thu giá phục vụ hành khách

a) Hành khách đi trên các chuyến bay thuộc đối tượng miễn thu tại khoản 1 điều này;

b) Hành khách quá cảnh trong vòng 24 giờ (không bao gồm hành khách quá cảnh đi nối chuyến nội địa - quốc tế và ngược lại): Chỉ áp dụng trong trường hợp chặng đến và đi từ Việt Nam được xuất trên cùng một vé hành khách và hành lý;

c) Thành viên tổ bay (kể cả trường hợp chuyên sân);

d) Trẻ em dưới 02 tuổi: tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên.

Điều 6. Trường hợp điều chỉnh giá

Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ chủ động thực hiện chính sách điều chỉnh giá đối với nhà vận chuyển có tổng số tiền thanh toán giá dịch vụ ghi trên hóa đơn hàng tháng của dịch vụ hạ/cất cánh tàu bay, điều hành bay đi, đến, cụ thể như sau:

1. Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế:

Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (USD)	Mức điều chỉnh giảm (%)
Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD	1,5%
Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD	2,5%
Từ 750.000 USD đến dưới 1.500.000 USD	3,5%
Từ 1.500.000 USD trở lên	5%

2. Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa:

Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (VND)	Mức điều chỉnh giảm (%)
Trên 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	1,5%
Từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng	2,5%
Từ 15 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng	3,5%
Từ 30 tỷ đồng trở lên	5%

3. Số tiền thanh toán giá dịch vụ được tính theo hóa đơn tách biệt dịch vụ cung ứng cho chuyến bay quốc tế, chuyến bay nội địa. Thời hạn tính: 01 tháng.

Điều 7. Quy định về phương thức thu giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không

1. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý (quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quyết định này) và giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam (quy định tại Điều 10 của Quyết định này) được thu qua các Nhà vận chuyển khai thác chuyến bay đến và đi từ Việt Nam. Hành khách thanh toán giá bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách cùng với giá dịch vụ vận chuyển hàng không.

2. Các Nhà vận chuyển thanh toán tiền thu giá bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách cho đơn vị cung ứng dịch vụ nhà ga hành khách, dịch vụ bảo đảm an ninh theo tháng (chi phí chuyển tiền do bên chuyển tiền chịu).

3. Căn cứ thanh toán: Đơn vị cung ứng dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ bảo đảm an ninh lập “Thông báo thu” trên cơ sở Danh sách hành khách (Passenger Manifest) của các chuyến bay. Số tiền trong “Thông báo thu” được xác định theo công thức:

$$\begin{aligned} & \text{Số tiền phải trả theo "Thông báo thu"} = \text{Số tiền thu được từ khách người lớn} + \text{Số tiền thu được từ khách trẻ em} + \text{Tiền phạt chậm trả của tháng trước (nếu có)} + \text{Số tiền thừa (-) thiếu (+) đã được đối chiếu xác minh} - \text{Chi phí hoa hồng thu hộ} \end{aligned}$$

Trong đó:

- Số tiền thu được từ khách người lớn được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Số tiền thu được từ khách người lớn} &= \text{Mức giá dịch vụ quy định} \times \left(\begin{array}{l} \text{Số khách trong danh sách hành khách} \\ \text{Số khách thuộc diện miễn thu, giảm giá} \end{array} \right) \end{aligned}$$

- Số tiền thu được từ khách trẻ em được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Số tiền thu được từ khách trẻ em} &= \text{Mức giá dịch vụ quy định} \times \left(\begin{array}{l} \text{Số khách thuộc diện miễn thu, giảm giá} \\ \text{Số khách thuộc diện miễn thu} \end{array} \right) \end{aligned}$$

4. Chi phí hoa hồng thu hộ: Hoa hồng thu hộ được xác định theo tỷ lệ 1,5% (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) trên số tiền thanh toán hàng tháng của Hãng hàng không cho mỗi kỳ thanh toán giá dịch vụ phục vụ hành khách và giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý.

Công thức:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí hoa hồng thu hộ} &= 1,5 \% \times \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền thu được từ khách người lớn} \\ \text{Số tiền thu sử dụng từ khách trẻ em} \end{array} \right) \end{aligned}$$

5. Số tiền thừa (-) thiếu (+) đã được đối chiếu xác minh: Các hãng hàng không có quyền đề nghị đối chiếu, xác minh nếu phát hiện có sai sót, nhầm lẫn trong "Thông báo thu". Việc đối chiếu, xác minh và thanh toán lại số tiền chênh lệch (nếu có) được thực hiện ngay trong kỳ liền sau kỳ thanh toán có khiếu nại.

6. Tài liệu chứng minh đối tượng thuộc diện miễn thu, giảm giá: Danh sách hành khách (Passenger Manifest) và tài liệu đặc thù hàng không dưới dạng điện tử (electronic form).

7. Việc thanh toán giữa đơn vị cung ứng dịch vụ và hãng hàng không thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa hai bên trong đó quy định chi tiết về thời gian và hình thức thanh toán, cách thức và thời hạn phạt chậm thanh toán. Mức phạt chậm thanh toán áp dụng là 0,5% số tiền chậm thanh toán cho mỗi tuần.

8. Đối với hành khách đi chuyến bay nội địa nối chuyến quốc tế:

a) Chặng nội địa: Thu giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách quốc nội quy định tại cảng hàng không nơi xuất phát;

b) Chặng quốc tế: Thu giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách quốc tế quy định tại cảng hàng không trung chuyển.

9. Đối với hành khách đi chuyến bay quốc tế nối chuyến nội địa: Thu giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách quốc nội quy định tại cảng hàng không trung chuyển.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

GIÁ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC QUY ĐỊNH MỨC GIÁ

Điều 8. Giá dịch vụ hạ, cất cánh tàu bay

1. Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển có tàu bay thực hiện chuyến bay hạ cánh tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Giá đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B:

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (USD/lần)	Giá 1 tấn trên mức ban đầu (USD/tấn)
Dưới 20 tấn	84	
Từ 20 - dưới 50 tấn	84	3,7
Từ 50 - dưới 150 tấn	195	5,3
Từ 150 - dưới 250 tấn	725	5,7
Từ 250 tấn trở lên	1.295	6,3

3. Mức giá đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B: Căn cứ vào giờ hạ cánh của từng chuyến bay theo lịch bay đã được Cục Hàng không Việt Nam cấp phép.

a) Mức giá áp dụng trong khung giờ bình thường:

- Mức giá áp dụng: từ ngày 01/10/2017 đến hết ngày 30/06/2018

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (VND/lần)	Giá 1 tấn trên mức ban đầu (VND/tấn)
Dưới 20 tấn	698.000	0
Từ 20 đến dưới 50 tấn	698.000	29.000
Từ 50 đến dưới 150 tấn	1.568.000	43.000
Từ 150 đến dưới 250 tấn	5.868.000	47.000
Từ 250 tấn trở lên	10.568.000	54.000

- Mức giá áp dụng: từ ngày 01/07/2018

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (VND/lần)	Giá 1 tấn trên mức ban đầu (VND/tấn)
Dưới 20 tấn	765.000	0
Từ 20 đến dưới 50 tấn	765.000	32.000
Từ 50 đến dưới 150 tấn	1.725.000	47.000
Từ 150 đến dưới 250 tấn	6.425.000	52.000
Từ 250 tấn trở lên	11.625.000	59.000

b) Mức giá áp dụng trong khung giờ cao điểm: Thu bằng 115% mức giá quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

c) Mức giá áp dụng trong khung giờ thấp điểm: Thu bằng 85% mức giá quy định quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

4. Giá đối với chuyến bay hạ cánh tại các cảng hàng không nhóm C: Thu bằng 60% mức giá quy định khung giờ bình thường phù hợp với MTOW tương ứng đối với chuyến bay hạ cánh tại cảng hàng không nhóm A và B.

5. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt:

a) Thu bằng 50% mức giá quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này phù hợp với MTOW tương ứng đối với:

- Tàu bay lên thẳng và các phương tiện bay khác không phải là máy bay (tự bay bằng mắt trong quá trình bay);

- Tàu bay hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam (không phải cảng hàng không dự định hạ cánh) vì lý do bất khả kháng (thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm...);

- Tàu bay hạ cánh kỹ thuật, không thực hiện lấy khách từ cảng hạ cánh;

- Tàu bay thực hiện các chuyến bay để kiểm tra kỹ thuật, bay chuyển cảng hàng không và bay huấn luyện (không kết hợp khai thác thương mại).

b) Thu bằng 30% mức giá quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này đối với tàu bay sau khi cất cánh từ 30 phút trở lên phải quay lại cảng hàng không nơi xuất phát không phải do lỗi của người khai thác cảng hàng không, sân bay.

Trường hợp do lỗi của người khai thác cảng hàng không, sân bay, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP thương thảo với các đơn vị để thanh toán, đền bù một cách hợp lý các chi phí thực tế phát sinh do tàu bay phải quay lại cảng hàng không nơi xuất phát.

Điều 9. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không

1. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý

1.1. Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

1.2. Mức giá dịch vụ:

- Đối với hành khách, hành lý quốc tế: 2 USD/hành khách;

- Đối với hành khách, hành lý quốc nội:

Từ ngày 01/10/2017 đến hết ngày 31/12/2017: 11.818 VND/hành khách.

Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/03/2018: 13.636 VND/hành khách.

Từ ngày 01/04/2018: 18.181 VND/hành khách.

1.3. Quy định tính giá trong trường hợp đặc biệt: Trẻ em từ 2 đến dưới 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên) thu bằng (=) 50% mức giá quy định tại Điểm 1.2 trên đây.

1.4. Dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý bao gồm:

- Soi chiếu an ninh hành khách, hành lý;

- An ninh bảo vệ tàu bay;

- An ninh cho hành khách chậm, nhớ chuyển;

- Quản lý, giám sát hành khách bị từ chối nhập cảnh lưu lại trong vòng 24h;

- Nhận dạng hành khách, hành lý trước khi lên tàu bay;

- Canh gác, bảo đảm trật tự địa bàn cảng hàng không.

2. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh lưu lại từ 24h trở lên.

2.1. Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển có hành khách bị từ chối nhập cảnh lưu lại từ 24h trở lên.

2.2. Mức giá dịch vụ:

- Giá theo giờ: 9 USD/khách/giờ;

- Giá theo ngày: 90 USD/khách/ngày.

2.3. Quy định tính giá:

a) Mức giá nêu trên áp dụng đối với tối đa 01 nhân viên an ninh giám sát có trang bị dụng cụ hỗ trợ.

b) Thời gian bắt đầu sử dụng dịch vụ được tính từ khi các bên giao, nhận và ký biên bản bàn giao cho đến khi các bên giao, nhận lại hành khách bị từ chối nhập cảnh và ký biên bản bàn giao.

c) Thời gian tối thiểu cho 01 lần sử dụng dịch vụ là 01 giờ, dưới 60 phút được tính là 01 giờ. Trên 10 giờ được tính giá theo ngày.

3. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi.

3.1. Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi.

3.2. Mức giá dịch vụ:

TT	Cảng hàng không	Mức giá dịch vụ	
		Quốc tế (USD/tấn)	Quốc nội (VND/tấn)
1	Nhóm A, Nhóm B	17,0	140.000
2	Nhóm C	10,2	84.000

Dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi bao gồm:

- Kiểm tra, soi chiếu, lục soát giám sát an ninh hàng hóa, bưu gửi;
- Giám sát, lục soát an ninh, bảo vệ tàu bay;
- Nhận dạng hàng hóa, bưu gửi trước khi lên tàu bay.

4. Giá bảo đảm an ninh hàng hóa đã qua soi chiếu an ninh từ kho hàng không kéo dài vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không.

4.1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ giám sát, bảo đảm an ninh cho hàng hóa từ điểm kiểm tra soi chiếu tại kho hàng hóa kéo dài đến sân đậu tại cảng hàng không

4.2. Mức thu: 120.000 VND/tấn.

5. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị vào phục vụ trong khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay.

5.1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị vào phục vụ trong khu cách ly

5.2. Mức giá dịch vụ: 30.000 VND/lượt xe.

5.3. Nội dung dịch vụ: Kiểm tra phương tiện chuyên chở và kiểm tra niêm phong an ninh suất ăn, xăng dầu, hàng hóa phục vụ khai thác hàng không trước khi vào khu bay.

Điều 10. Giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không

1. Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Mức giá dịch vụ:

a) Giá phục vụ hành khách đi chuyến bay quốc tế:

Đơn vị tính: USD/hành khách

Cảng hàng không	Mức giá
1. Nội Bài	25
2. Tân Sơn Nhất	20
3. Đà Nẵng	20
4. Phú Quốc	18
5. Cần Thơ	16
6. Liên Khương, Cam Ranh, Cát Bi, Vinh	14
7. Cảng hàng không khác	8

b) Giá phục vụ hành khách đi chuyến bay nội địa:

- Mức giá áp dụng: từ ngày 01/10/2017 đến hết ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND/hành khách

Cảng hàng không	Mức giá
Nhóm A	68.181
Nhóm B	63.636
Nhóm C	54.545

- Mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND/hành khách

Cảng hàng không	Mức giá
Nhóm A	72.727
Nhóm B	68.181
Nhóm C	54.545

- Mức giá áp dụng từ ngày 01/04/2018 đến hết ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND/hành khách

Cảng hàng không	Mức giá
Nhóm A	77.272
Nhóm B	68.181
Nhóm C	54.545

- Mức giá áp dụng từ ngày 01/07/2018

Đơn vị tính: VND/hành khách

Cảng hàng không	Mức giá
Nhóm A	90.909
Nhóm B	72.727
Nhóm C	54.545

3. Quy định tính giá trong trường hợp đặc biệt: Trẻ em từ 2 đến dưới 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên) thu bằng 50% mức giá áp dụng.

Mục 2 KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC QUY ĐỊNH

Điều 11. Quy định chung

Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ chuyên ngành hàng không và khung giá được quy định dưới đây, đơn vị cung ứng dịch vụ tại cảng hàng không quy định mức giá cụ thể phù hợp với chất lượng dịch vụ, điều kiện áp dụng và tình hình thị trường; đồng thời thực hiện kê khai giá, niêm yết giá, công bố công khai giá theo quy định pháp luật về quản lý giá.

Điều 12. Khung giá dịch vụ sân đậu tàu bay (Parking charges)

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ:

a) Đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B

Đơn vị tính: USD/tấn MTOW

Thời gian đậu lại	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Miễn thu 2 giờ đầu		
Trên 2 giờ đến 5 giờ	1,96	2,8
Trên 5 giờ đến 8 giờ	2,45	3,5
Trên 8 giờ đến 12 giờ	2,66	3,8
Trên 12 giờ đến 14 giờ	2,80	4,0
Trên 14 giờ đến 18 giờ	2,94	4,2
Trên 18 giờ (giá ngày: USD/tấn/ngày)	2,94	4,2

b) Đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B

Đơn vị tính: VND/tấn MTOW

Thời gian đậu lại	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Miễn thu 2 giờ đầu		
Trên 2 giờ đến 5 giờ	14.000	20.000
Trên 5 giờ đến 8 giờ	19.000	27.000
Trên 8 giờ đến 12 giờ	20.000	29.000
Trên 12 giờ đến 14 giờ	21.000	30.000
Trên 14 giờ đến 18 giờ	22.000	31.000
Trên 18 giờ (giá ngày: VND/tấn/ngày)	23.000	32.000

c) Trường hợp tàu bay đậu lại phục vụ cho cả chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa: giá thuê sân đậu theo chuyến được xác định bằng bình quân của giá thuê áp dụng đối với chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa;

d) Khung giá áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm C: Thu bằng 70% mức thu tương ứng tại các cảng hàng không nhóm A và nhóm B.

3. Khung giá áp dụng đối với chuyến bay của nhà vận chuyển chọn cảng hàng không, sân bay của Việt Nam làm cảng hàng không, sân bay căn cứ:

- Từ ngày 01/10/2017 đến hết ngày 30/06/2018: Áp dụng bằng 30% mức thu tương ứng đối với chuyến bay nội địa quy định tại điểm b, d Khoản 2 Điều này.

- Từ ngày 01/07/2018: Áp dụng bằng 50% mức thu tương ứng đối với chuyến bay nội địa quy định tại điểm b, d Khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, tàu bay phải đậu lại cảng hàng không, sân bay không phải là cảng hàng không, sân bay căn cứ của nhà vận chuyển: Áp dụng mức thu bằng 50% mức thu đang thực hiện đối với loại tàu bay tương ứng.

5. Thời gian đậu lại là khoảng thời gian được tính từ thời điểm đóng chèn và thời điểm rút chèn khỏi bánh tàu bay.

Thời gian đậu lại trên 18 giờ đến 24 giờ được tính là 01 ngày, đối với tàu bay đậu lại trên 24 giờ và cất cánh trong vòng 24 giờ tiếp theo, thời gian đậu lại được tính thêm 01 ngày. Cách tính này sẽ được áp dụng để tính thời gian đậu lại trong những khoảng 24 giờ tiếp theo.

Điều 13. Khung giá dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ:

a) Khung giá áp dụng đối với chuyến bay quốc tế

Đơn vị tính: USD/lần chuyến

Thời gian sử dụng	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
1/ Tàu bay dưới 240 ghế		
- Đến 2 giờ đầu tiên	85	120
- Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	28	40
2/ Tàu bay từ 240 ghế trở lên		
- Đến 2 giờ đầu tiên	125	200
- Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	35	50

b) Khung giá áp dụng đối với chuyến bay nội địa

Đơn vị tính: VND/lần chuyến

Thời gian sử dụng	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
1/ Tàu bay dưới 240 ghế		
- Đến 2 giờ đầu tiên	735.000	1.050.000
- Mỗi 30 phút tiếp theo (VND/30 phút)	280.000	400.000
2/ Tàu bay từ 240 ghế trở lên		
- Đến 2 giờ đầu tiên	1.120.000	1.600.000
- Mỗi 30 phút tiếp theo (VND/30 phút)	420.000	600.000

c) Đối với chuyến bay nội địa kết hợp quốc tế: Thu bằng 65% mức thu tương ứng đối với chuyến bay quốc tế.

Điều 14. Khung giá dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển, đơn vị cung ứng dịch vụ mặt đất có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách đi tàu bay (Check-in counter) tính theo 2 phương thức: Theo tháng và theo từng chuyến bay tùy thuộc lựa chọn của khách hàng.

a) Đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B

TT	Thuê quầy làm thủ tục hành khách	Đơn vị tính	Khung giá dịch vụ	
			Tối thiểu	Tối đa
1	Giá thuê theo tháng	USD/quầy/tháng	2.240	3.200

2	Giá thuê theo chuyến	USD/quầy/chuyến	20	29
---	----------------------	-----------------	----	----

b) Đối với chuyến bay nội địa tại cảng không nhóm A và nhóm B

TT	Thuê quầy làm thủ tục hành khách	Đơn vị tính	Khung giá dịch vụ	
			Tối thiểu	Tối đa
1	Giá thuê theo tháng	VND/quầy/tháng	27.000.000	38.000.000
2	Giá thuê theo chuyến	VND/quầy/chuyến	170.000	240.000

c) Khung giá áp dụng đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm C: Thu bằng 70% mức thu tương ứng tại cảng hàng không nhóm A và B.

3. Khung giá dịch vụ thuê các loại quầy làm thủ tục hành khách khác, gồm: Quầy tại cửa ra máy bay (Boarding counter): Quầy đầu đảo (Service Desk); Quầy chuyển tiếp (Transit counter): Thu bằng 20% mức thu tương ứng đối với quầy làm thủ tục vé hành khách đi tàu bay tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B.

4. Nội dung dịch vụ cho thuê quầy:

- a) Mặt bằng hợp lý bố trí quầy bục;
- b) Quầy;
- c) Máy tính, trang thiết bị liên quan (không bao gồm phần mềm máy tính chuyên dụng);
- d) Bảng thông báo quầy;
- đ) Băng chuyển gắn với quầy;
- e) Điện, nước phục vụ khu vực quầy;
- g) Chi phí sửa chữa, quản lý có liên quan.

5. Thời gian sử dụng quầy và số quầy cho từng chuyến bay do cảng hàng không, sân bay và khách hàng thỏa thuận trên cơ sở thông lệ, năng lực cung ứng quầy của từng cảng hàng không, sân bay và quy định của nhà vận chuyển về thời gian làm thủ tục hàng không.

6. Trường hợp quầy thủ tục được sử dụng phục vụ cho cả chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa: giá thuê quầy theo tháng được xác định bằng bình quân của giá thuê theo tháng áp dụng đối với chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa.

Điều 15. Khung giá dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân sử dụng băng chuyền hành lý đến tại các cảng hàng không, sân bay chưa có dịch vụ xử lý hành lý tự động.

2. Khung giá dịch vụ:

- a) Đối với các chuyến bay quốc tế

Đơn vị tính: USD/lần

Ghế thiết kế của tàu bay	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Tàu bay < 40 ghế	0	8
Tàu bay từ 40 - 100 ghế	0	15
Tàu bay từ 100 - 240 ghế	0	25
Tàu bay > 240 ghế	0	42

b) Đối với chuyến bay nội địa

Đơn vị tính: VND/lần

Ghế thiết kế của tàu bay	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Tàu bay < 40 ghế	0	84.000
Tàu bay từ 40 - 100 ghế	0	154.000
Tàu bay từ 100 - 240 ghế	0	252.000
Tàu bay > 240 ghế	0	420.000

Điều 16. Khung giá dịch vụ xử lý hành lý tự động (Dịch vụ phân loại tự động hành lý đi)

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân sử dụng băng chuyền phân loại tự động hành lý đi tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ:

a) Đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B

Đơn vị tính: USD/chuyến

Ghế thiết kế của tàu bay	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Tàu bay < 100 ghế	0	15
Tàu bay từ 100 - 240 ghế	0	25
Tàu bay từ 241 - 300 ghế	0	30
Tàu bay từ 301 - 400 ghế	0	40
Tàu bay > 400 ghế	0	45

b) Đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B

Đơn vị tính: VND/chuyến

Ghế thiết kế của tàu bay	Khung giá dịch vụ	
	Tối thiểu	Tối đa
Tàu bay < 100 ghế	0	150.000
Tàu bay từ 100 - 240 ghế	0	250.000
Tàu bay từ 241 - 300 ghế	0	320.000
Tàu bay từ 301 - 400 ghế	0	400.000
Tàu bay > 400 ghế	0	490.000

c) Khung giá áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm C: Thu bằng 70% mức thu tương ứng đối với cảng hàng không nhóm A và nhóm B.

Điều 17. Khung giá phục vụ mặt đất trọn gói tại cảng hàng không nhóm C

1. Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển trong nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Khung giá dịch vụ:

Đơn vị tính: VND/chuyến bay

TT	Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Khung giá dịch vụ	
		Tối thiểu	Tối đa
1	Dưới 20 tấn	1.400.000	2.400.000
2	Từ 20 đến dưới 50 tấn	2.100.000	3.600.000
3	Từ 50 đến dưới 100 tấn	2.800.000	4.800.000
4	Từ 100 tấn trở lên	3.500.000	6.000.000

3. Điều kiện áp dụng: Mức giá trên đã bao gồm dịch vụ:

a) Giá phục vụ hạ/cất cánh (chiếm tỷ trọng 20% của giá phục vụ mặt đất trọn gói); giá dẫn tàu bay (nếu có);

b) Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trên cơ sở đảm bảo nhu cầu tối thiểu của chuyến bay và năng lực thực tế của từng cảng hàng không;

c) Dịch vụ sử dụng phương tiện nhà ga có liên quan trực tiếp tới việc phục vụ các chuyến bay và tiền thuê văn phòng đại diện Hãng vận chuyển (không bao gồm sân đỗ ô tô);

d) Sân đậu máy bay trong thời gian đầu tiên đậu lại không thu tiền.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI